

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI
- VĂN PHÒNG CÔNG TY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

PHẦN 1
PHẦN 2
PHẦN 3
PHẦN 4
PHẦN 5
PHẦN 6
PHẦN 7
PHẦN 8
PHẦN 9
PHẦN 10
PHẦN 11
PHẦN 12
PHẦN 13
PHẦN 14
PHẦN 15
PHẦN 16
PHẦN 17
PHẦN 18
PHẦN 19
PHẦN 20
PHẦN 21
PHẦN 22
PHẦN 23
PHẦN 24
PHẦN 25
PHẦN 26
PHẦN 27
PHẦN 28
PHẦN 29
PHẦN 30
PHẦN 31
PHẦN 32
PHẦN 33
PHẦN 34
PHẦN 35
PHẦN 36
PHẦN 37
PHẦN 38
PHẦN 39
PHẦN 40
PHẦN 41
PHẦN 42
PHẦN 43
PHẦN 44
PHẦN 45
PHẦN 46
PHẦN 47
PHẦN 48
PHẦN 49
PHẦN 50
PHẦN 51
PHẦN 52
PHẦN 53
PHẦN 54
PHẦN 55
PHẦN 56
PHẦN 57
PHẦN 58
PHẦN 59
PHẦN 60
PHẦN 61
PHẦN 62
PHẦN 63
PHẦN 64
PHẦN 65
PHẦN 66
PHẦN 67
PHẦN 68
PHẦN 69
PHẦN 70
PHẦN 71
PHẦN 72
PHẦN 73
PHẦN 74
PHẦN 75
PHẦN 76
PHẦN 77
PHẦN 78
PHẦN 79
PHẦN 80
PHẦN 81
PHẦN 82
PHẦN 83
PHẦN 84
PHẦN 85
PHẦN 86
PHẦN 87
PHẦN 88
PHẦN 89
PHẦN 90
PHẦN 91
PHẦN 92
PHẦN 93
PHẦN 94
PHẦN 95
PHẦN 96
PHẦN 97
PHẦN 98
PHẦN 99
PHẦN 100

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch, Bổ nhiệm từ ngày 06/04/2018
Ông Trần Tấn Tâm	Chủ tịch, Miễn nhiệm từ ngày 06/04/2018
Ông Thái Bá Nam	Phó Chủ tịch, Miễn nhiệm từ ngày 30/10/2018
Ông Nguyễn Phú Cường	Ủy viên
Ông Lê Văn Toàn	Ủy viên
Ông Phạm Quốc Anh	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban
Ông Phạm Trọng Vinh	Thành viên
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Phú Cường	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hiền	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Văn phòng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Số: 7A/2019/BCKT-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 16/01/2019 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.167.339.321	178.477.639.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.822.008.229	9.057.724.014
1. Tiền	111	4.1	9.022.008.229	988.775.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.800.000.000	8.068.948.611
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	107.835.768.104	92.202.264.857
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.957.748.143	11.957.748.143
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.878.019.961	80.244.516.714
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.155.494.671	18.264.895.097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	10.103.143.535	12.968.343.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		132.730.750	173.980.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.691.428.870	4.121.372.193
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4.755.276.154	1.528.283.045
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(13.624.258.739)	(13.624.258.739)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.6	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	45.679.539.698	54.498.155.193
1. Hàng tồn kho	141		48.896.760.611	59.772.617.191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.217.220.913)	(5.274.461.998)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.674.528.619	4.454.600.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.674.528.619	4.454.600.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.290.160.693	8.588.772.054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.134.729.694	1.435.801.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	784.729.694	1.085.801.560
Nguyên giá	222		21.459.852.792	21.459.852.792
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.675.123.098)	(20.374.051.232)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	350.000.000	350.000.000
Nguyên giá	228		589.026.800	589.026.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(239.026.800)	(239.026.800)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.155.430.999	7.152.970.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	16.460.505	14.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	7.138.970.494	7.138.970.494
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		194.457.500.014	187.066.411.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.960.226.081	58.138.330.265
I. Nợ ngắn hạn	310		68.960.226.081	58.138.330.265
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	2.423.078.366	715.783.414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.217.327.349	4.358.434.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	15.071.548.841	16.591.104.245
4. Phải trả người lao động	314		2.970.800.911	8.129.990.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	22.830.264.410	22.801.387.395
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	46.161.619	87.013.029
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	3.679.026.630	1.859.616.040
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	17.500.000.000	3.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		222.017.955	595.000.895
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.497.273.933	128.928.081.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	125.497.273.933	128.928.081.213
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.404.233.622	6.404.233.622
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.093.040.311	22.523.847.591
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		8.489.847.591	2.585.026.094
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.603.192.720	19.938.821.497
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		194.457.500.014	187.066.411.478



Nguyễn Phú Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Đặng Thị Thơi
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	170.259.901.338	369.435.576.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		170.259.901.338	369.435.576.840
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	140.294.146.335	331.212.531.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.965.755.003	38.223.045.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5.828.563.484	3.964.094.410
7. Chi phí tài chính	22	5.4	897.709.322	(5.856.412.605)
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>768.077.480</i>	<i>1.402.718.329</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	7.622.660.501	11.968.606.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	14.639.931.094	17.139.132.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.634.017.570	18.935.813.169
11. Thu nhập khác	31	5.7	144.445.124	37.405.385
12. Chi phí khác	32	5.8	79.833.351	18.312.502
13. Lợi nhuận khác	40		64.611.773	19.092.883
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.698.629.343	18.954.906.052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	3.126.793.332	5.409.337.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(419.996.700)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.571.836.011	13.965.565.568



Nguyễn Phú Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Đặng Thị Thơi
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		185.210.727.651	410.975.203.554
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(125.168.595.395)	(295.387.475.022)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.248.431.000)	(9.074.600.462)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(94.718.393)	(485.089.433)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.778.320.837)	(3.778.377.322)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.234.021.422	9.423.517.891
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.742.946.258)	(58.860.514.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.411.737.190	52.812.664.490
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155.082.012.128)	(54.374.993.663)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		139.448.508.881	20.129.536.025
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.402.279.840	3.555.876.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.231.223.407)	(30.689.580.815)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	33.961.110.879	125.941.600.868
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(19.461.110.879)	(134.515.095.868)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.896.073.700)	(5.455.911.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(396.073.700)	(14.029.406.800)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		1.784.440.083	8.093.676.875
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.057.724.014	964.078.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(20.155.868)	(30.958)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		10.822.008.229	9.057.724.014



Nguyễn Phú Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng

Đặng Thị Thơi
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, được thành lập lại theo Quyết định số 251-TS/QĐ-TC ngày 31 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Năm 2006, Công ty đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 743/QĐ-BTS ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thủy sản về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội thành Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và chính thức hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 04 năm 2017, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty được đặt tại số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất xuất khẩu và Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động của bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa, hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tổ chức và kinh doanh các sự kiện hội thảo và hội nghị;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại sản phẩm, hóa chất cho ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản. Bán buôn hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng chuyên doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ sắt thép và kim loại khác; Bán lẻ hạt nhựa và sản phẩm từ hạt nhựa;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng và quản lý lao động (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng phát sinh giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng không thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng; những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không phải kê khai tính nộp thuế GTGT đối với hoạt động bán hải sản trong nước chỉ qua sơ chế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động mua bán trong nước khác.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính, khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		263.433.000		274.497.000
Tiền gửi ngân hàng		8.758.575.229		714.278.403
+ VND		513.432.148		678.010.095
+ USD	356.084,78 #	8.245.143.081	1.600,19 #	36.268.308
Cộng		9.022.008.229		988.775.403

4.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018				Tại ngày 01/01/2018			
	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	SL cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh:								
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.498.816	9.700.360.000	29.901.379.200	-	926.242	9.700.360.000	37.975.922.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	308.781	2.257.388.143	4.338.373.050	-	308.781	2.257.388.143	3.906.079.650	-
		11.957.748.143	34.239.752.250	-		11.957.748.143	41.882.001.650	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:								
- Tiền gửi có kỳ hạn		95.878.019.961	95.878.019.961			80.244.516.714	80.244.516.714	
Cộng		95.878.019.961	95.878.019.961			80.244.516.714	80.244.516.714	

Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng trong năm tăng thêm 572.574 cổ phiếu là do được chia cổ tức bằng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty CP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Hạ Long	3.851.049.841	6.631.383.764
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh	2.326.960.000	2.536.920.000
Các đối tượng khác	3.925.133.694	3.800.039.983
Cộng	<u>10.103.143.535</u>	<u>12.968.343.747</u>

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	3.336.165.500	-	674.751.000	-
Lãi dự thu	1.201.511.729	-	842.474.533	-
Tạm ứng	172.523.446	-	9.854.713	-
Các khoản phải thu khác	45.075.479	-	1.202.799	-
Cộng	<u>4.755.276.154</u>	<u>-</u>	<u>1.528.283.045</u>	<u>-</u>

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Thanh Trì	394.353.888	-	Trên 3 năm	394.353.888	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh An	132.730.750	-	Trên 3 năm	132.730.750	-	Trên 3 năm
Cộng	<u>527.084.638</u>	<u>-</u>		<u>527.084.638</u>	<u>-</u>	

4.6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho (*)	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101	13.097.174.101
Cộng	<u>13.097.174.101</u>	<u>13.097.174.101</u>	<u>13.097.174.101</u>	<u>13.097.174.101</u>

(*) Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HDGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Thái Sơn theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tính đến hết năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất tài sản cho toàn bộ giá trị lô thép này.

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	2.438.183.975	-
Thành phẩm	11.254.040.000	1.607.720.000	11.024.568.000	1.621.260.000
Hàng hóa	37.642.720.611	1.609.500.913	46.309.865.216	3.653.201.998
Cộng	48.896.760.611	3.217.220.913	59.772.617.191	5.274.461.998

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn:		
Chi phí trả trước khác	16.460.505	14.000.000
Cộng	16.460.505	14.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	17.217.961.682	813.829.783	3.296.898.327	131.163.000	21.459.852.792
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	17.217.961.682	813.829.783	3.296.898.327	131.163.000	21.459.852.792
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	16.371.234.754	574.755.151	3.296.898.327	131.163.000	20.374.051.232
Khấu hao trong năm	136.153.056	164.918.810	-	-	301.071.866
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	16.507.387.810	739.673.961	3.296.898.327	131.163.000	20.675.123.098
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	846.726.928	239.074.632	-	-	1.085.801.560
Tại ngày 31/12/2018	710.573.872	74.155.822	-	-	784.729.694

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 19.242.714.649 đồng. 

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	350.000.000	239.026.800	589.026.800
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	350.000.000	239.026.800	589.026.800
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2018	-	239.026.800	239.026.800
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	239.026.800	239.026.800
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	350.000.000	-	350.000.000
Tại ngày 31/12/2018	350.000.000	-	350.000.000

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 239.026.800 đồng.

4.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.138.970.494	7.138.970.494
Cộng	7.138.970.494	7.138.970.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.101.187.500	1.101.187.500	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú	1.026.700.000	1.026.700.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Phi Châu	-	-	248.794.920	248.794.920
Các đối tượng khác	295.190.866	295.190.866	466.988.494	466.988.494
Cộng	2.423.078.366	2.423.078.366	715.783.414	715.783.414

4.13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018	Trong năm		Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	392.807.336	392.807.336	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.956.664.039	3.956.664.039	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	984.051	984.051	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.107.546.508	3.126.793.332	4.778.320.837	2.759.074.013
Thuế thu nhập cá nhân	239.950.455	843.118.355	753.792.800	150.624.900
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.210.410.189	12.783.749.003	12.761.203.139	12.187.864.325
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.513.641.689	77.958.453	57.857.771	1.493.541.007
Cộng	15.071.548.841	21.182.074.569	22.701.629.973	16.591.104.245

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Trích tiền thuê đất	22.722.244.177	22.722.244.177
Lãi vay phải trả	26.849.315	-
Các khoản chi phí trích trước khác	81.170.918	79.143.218
Cộng	22.830.264.410	22.801.387.395

4.15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	46.161.619	87.013.029
Cộng	46.161.619	87.013.029

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY
Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	-	12.882.370
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Phải trả cổ tức	335.245.700	231.319.400
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	3.176.104.463	1.447.737.803
Cộng	3.679.026.630	1.859.616.040

+

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VÂN PHÒNG CÔNG TY
 Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (*)	17.500.000.000	17.500.000.000	21.853.845.000	7.353.845.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	-	-	12.107.265.879	12.107.265.879	-	-
Cộng	17.500.000.000	17.500.000.000	33.961.110.879	19.461.110.879	3.000.000.000	3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI – VĂN PHÒNG CÔNG TY

Địa chỉ: 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2017	100.000.000.000	5.904.233.622	9.374.374.038	115.278.607.660
Lãi Văn phòng Công ty trong năm trước	-	-	13.965.565.568	13.965.565.568
Lãi kết chuyển từ các đơn vị trực thuộc	-	-	6.113.907.985	6.113.907.985
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Chia cổ tức năm trước	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích Thủ lao HĐQT và BKS	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	6.404.233.622	22.523.847.591	128.928.081.213
Lãi Văn phòng Công ty trong năm nay	-	-	9.571.836.011	9.571.836.011
Lãi kết chuyển từ các đơn vị trực thuộc	-	-	4.031.356.709	4.031.356.709
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (*)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Chia cổ tức năm trước (*)	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích Thủ lao HĐQT và BKS (*)	-	-	(834.000.000)	(834.000.000)
Tạm chia cổ tức năm nay (**)	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	<u>100.000.000.000</u>	<u>8.404.233.622</u>	<u>17.093.040.311</u>	<u>125.497.273.933</u>

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 106/NQ-TSHN-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2018.

(**) Công ty tạm chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 291/NQ-TSHN-HĐQT ngày 29/10/2018 với tỷ lệ 5%/cổ phần.

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	59.340.000.000	59.340.000.000
Các cổ đông khác	40.660.000.000	40.660.000.000
Cộng	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CHỌI KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2018	Năm 2017
170.258.904.308	388.435.576.840
131.093.632.532	327.623.167.188
39.165.268.806	41.812.409.652
170.258.904.308	388.435.576.840

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
 - Doanh thu dịch vụ khác

Cộng

5.2. Giá vốn hàng bán

Năm 2018	Năm 2017
124.754.821.490	314.123.376.901
17.596.565.930	19.825.128.256
(2.057.241.085)	(2.735.974.007)
140.294.146.335	331.212.531.150

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
 Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2018	Năm 2017
5.761.317.036	3.794.390.415
67.246.448	169.703.995
5.828.563.484	3.964.094.410

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

5.4. Chi phí tài chính

Năm 2018	Năm 2017
768.077.480	1.402.718.329
129.631.842	111.970.666
-	(7.371.101.600)
897.709.322	(5.856.412.605)

Lãi tiền vay
 Lỗ chênh lệch tỷ giá
 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư

Cộng

5.5. Chi phí bán hàng

Năm 2018	Năm 2017
3.923.246,478	7.437.541,889
2.760.602,312	3.569.417,242
938.811,711	961.647,788
7.622.660,501	11.968.606,919

Cộng
Chi phí nhân viên bán hàng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2018	Năm 2017
1.625.978,023	4.363.565,281
9.738,031,035	6.346.756,070
4.776.178,085	6.428.811,266
(1.500.256,049)	-
14.639.931,094	17.139.132,617

Cộng
Chi phí nhân viên quản lý
Thuế, phí và lệ phí
Các chi phí QLDN khác
Hoàn nhập chi phí lương năm trước

5.7. Thu nhập khác

Năm 2018	Năm 2017
-	8.394,071
144.445,124	29.011,314
144.445,124	37.405,385

Cộng
Tiền phát thu được
Các khoản khác

5.8. Chi phí khác

Năm 2018	Năm 2017
79.831,157	18.065,511
2.194	246,991
79.833,351	18.312,502

Cộng
Các khoản phát thuê, phát hành chính
Chi phí khác

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Cộng	
Năm 2018	Năm 2017
22.851.470.289	34.705.364.092
9.043.425.000	14.496.285.000
4.048.968.452	11.801.107.170
301.071.866	496.810.701
4.575.535.883	4.769.519.417
4.882.469.088	3.141.641.804

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng	
Năm 2018	Năm 2017
3.126.793.332	5.409.337.184
15.085.182.974	24.928.636.908
12.698.629.343	18.954.906.052
2.386.553.631	5.973.730.856
(1.680.092.553)	2.118.049.011
231.949.221	2.118.049.011
-	2.099.983.500
179.861.157	18.065.511
52.088.064	-
1.912.041.774	-
141.411.705	-
1.770.630.069	-
13.405.090.421	27.046.685.919
20%	20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay
- Truy thu thuế TNDN
- Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

Số tiền đi vay thực thu trong năm	
Năm 2018	Năm 2017
33.961.110.879	125.941.600.868
33.961.110.879	125.941.600.868

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Cộng

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

Năm 2018	Năm 2017
19.461.110.879 VND	134.515.095.868 VND
19.461.110.879	134.515.095.868
19.461.110.879	134.515.095.868

Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động và mất giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

Tài ngày 31/12/2018	Tài ngày 01/01/2018
132.949.318.688	115.352.407.062
Tài sản tài chính:	
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.057.724.014
Phải thu khách hàng	12.573.989.859
Các khoản đầu tư ngắn hạn	92.202.264.857
Phải thu khác	1.518.428.332
107.835.768.104	107.835.768.104
Phải trả người bán	2.423.078.366
Chi phí phải trả	22.830.264.410
Phải trả khác	3.679.026.630
46.432.369.406	28.363.904.479
Công nợ tài chính:	
Vay và nợ thuê tài chính	3.000.000.000
Phải trả người bán	17.500.000.000
Chi phí phải trả	2.423.078.366
Phải trả khác	2.423.078.366
28.363.904.479	28.363.904.479

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

Các khoản	Vay và nợ	Nợ phải trả	Cộng
VND	VND	VND	VND
Dưới 01 năm	17.500.000.000	28.932.369.406	46.432.369.406
Tại ngày 31/12/2018	<u>17.500.000.000</u>	<u>28.932.369.406</u>	<u>46.432.369.406</u>
Dưới 01 năm	3.000.000.000	25.363.904.479	28.363.904.479
Tại ngày 01/01/2018	<u>3.000.000.000</u>	<u>25.363.904.479</u>	<u>28.363.904.479</u>

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn
 Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
 Thanh viên quản lý chủ chốt

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ

Tại ngày 31/12/2018 số dư với các bên liên quan kê trên như sau:

Tại ngày	Tại ngày
31/12/2018	31/12/2018
VND	VND
1.101.187.500	1.101.187.500
-	-

Phải trả người bán:

Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Năm Căn

Cộng - Xem thêm mục 4.12

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

Năm 2018	Năm 2017
VND	VND
1.101.187.500	23.002.187.500

Trả cổ tức
 Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam

Mua hàng
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn

8.901.000.000	24.684.556.500
3.263.700.000	23.002.187.500

